

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		538.839.924.810	576.726.346.109
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	225.642.613.003	281.609.224.834
1.	Tiền	111		225.642.613.003	281.609.224.834
2.	Các khoản tương đương tiền	112			-
II.	Đầu tư tài chính	120	V.02		4.116.277.778
1.	Chứng khoán kinh doanh	121			-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			4.116.277.778
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		78.316.521.568	60.215.903.337
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	62.280.743.429	42.144.630.405
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.808.769.360	16.664.589.984
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	1.227.008.779	1.406.682.948
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.05	206.576.476.305	206.028.795.347
1.	Hàng tồn kho	141		207.115.942.866	206.568.261.908
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(539.466.561)	(539.466.561)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		28.304.313.934	24.756.144.813
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08		1.660.272.048
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		27.905.960.558	23.036.290.519
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	398.353.375	59.582.246
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155			-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		194.794.529.479	175.424.985.240
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210			-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03		-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212			-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214			-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215			-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.04		-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			-
II.	Tài sản cố định	220		161.969.565.887	152.524.113.937
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	161.952.737.566	152.505.822.282
	- Nguyên giá	222		368.282.756.333	354.764.146.107
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(206.330.018.767)	(202.258.323.825)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.07	16.828.321	18.291.655
	- Nguyên giá	228		323.852.919	323.852.919
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(307.024.598)	(305.561.264)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	17.752.700.170	11.591.331.848
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		17.752.700.170	11.591.331.848
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02		-
1.	Đầu tư vào công ty con	251			-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		15.072.263.423	11.309.539.455
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	15.072.263.423	11.309.539.455
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			-
4.	Tài sản dài hạn khác	268			-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		733.634.454.289	752.151.331.349

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

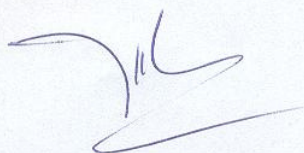
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		258.862.045.134	297.980.370.770
I.	Nợ ngắn hạn	310		258.862.045.134	297.980.370.770
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	22.618.445.745	22.282.372.319
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.738.214.821	12.732.005.876
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	2.296.391.231	5.475.888.340
4.	Phải trả người lao động	314		5.594.720.920	6.970.613.438
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	5.962.941.908	10.170.467.692
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1.936.976.683	939.715.126
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	207.339.239.365	232.052.710.953
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.375.114.461	7.356.597.026
II.	Nợ dài hạn	330			-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10		
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		474.772.409.155	454.170.960.579
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.15	474.772.409.155	454.170.960.579
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		474.772.409.155	300.355.730.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.355.730.000	300.355.730.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		783.173.647	
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		28.251.795.507	36.940.387.510
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		8.688.592.003	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.638.336.257	10.638.336.257
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		126.054.781.741	106.236.506.812
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		106.229.318.729	14.425.507.778
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		19.825.463.012	91.810.999.034
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		733.634.454.289	752.151.331.349

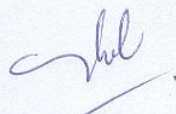
Đồng Nai, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu



Dương Thanh Ái

Kế toán trưởng



Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Tổng Giám đốc



Lưu Chiến Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I Năm 2017

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I Năm nay	Quý I Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	168.237.029.662	154.411.784.173
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02		-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		168.237.029.662	157.411.784.173
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	132.421.416.485	125.758.051.920
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		35.815.613.177	28.653.732.253
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	693.295.224	640.350.443
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	2.778.898.442	1.411.126.806
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.569.016.740	1.093.110.172
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.08	1.866.044.101	1.339.911.132
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	9.388.152.860	9.078.097.373
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.475.812.998	17.464.947.385
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	34.573.033	358.770.210
12.	Chi phí khác	32	VI.07	1.161	23.348.593.242
13.	Lợi nhuận khác	40		34.571.872	(22.989.823.032)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22.510.384.870	(5.524.875.647)
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	2.684.921.858	3.175.563.519
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		19.825.463.012	(8.700.439.166)
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10		
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11		(290)

Người lập biểu



Dương Thanh Ái

Kế toán trưởng



Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Đồng Nai, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc



Lưu Chiến Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I Năm 2017

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm 2016 đến cuối quý I/2017	Lũy kế từ đầu năm 2016 đến cuối quý I/2016
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		22.510.384.870	(5.524.875.647)
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		4.073.158.276	3.958.093.856
-	Các khoản dự phòng	03		(539.466.561)	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		783.173.647	(137.701.405)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(693.295.224)	(640.350.443)
-	Chi phí lãi vay	06		1.569.016.740	1.093.110.172
-	Các khoản điều chỉnh khác	07			-
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		27.702.971.748	(1.251.723.467)
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(21.721.607.061)	(1.887.268.018)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(547.680.958)	7.789.740.181
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(12.244.933.131)	6.791.153.586
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.302.190.528)	(4.882.206.006)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(1.569.016.740)	(1.257.795.350)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.848.621.183)	(2.903.646.238)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		103.251.673	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(941)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(18.518.825.240)	2.398.254.688
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
-	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(13.518.610.226)	(6.405.358.756)
-	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			-
-	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
-	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
-	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
-	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
-	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		693.295.224	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.825.315.003)	(6.405.358.756)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		131.232.429.908	95.038.266.126
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(155.945.901.496)	(52.603.640.035)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(24.713.471.588)	42.434.626.091
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(55.966.611.831)	38.427.522.023
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		281.609.224.834	144.909.001.499
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		225.642.613.003	183.336.523.522

Người lập biểu



Dương Thanh Ái

Kế toán trưởng



Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Đồng Nai, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc



Liu Chiến Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, thương mại và cung cấp dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (sơn tĩnh điện);
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Chi nhánh Công ty Cổ phần Công Nghiệp Tung Kuang tại Hải Dương đã dừng hoạt động từ tháng 7 năm 2015. Công ty đã bán thanh lý toàn bộ tài sản cố định tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Công Nghiệp Tung Kuang tại Hải Dương.

06. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và thay thế cho chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Một số số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước do áp dụng Thông tư này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Quy định có thay đổi ảnh hưởng đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính của Công ty là quy định về tỷ giá áp dụng để hạch toán các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNGKUANG TẠI BIÊN HÒA

Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

04. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
- Phần mềm kế toán	05 năm

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

09. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNGKUANG TẠI BIÊN HÒA

Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các chi phí khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

• Đối với Văn phòng Công ty tại Khu Công nghiệp Biên Hoà II, tỉnh Đồng Nai:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Văn phòng Công ty là 15% tính đến hết ngày 05 tháng 4 năm 2045.

• Đối với Chi nhánh Công ty tại tỉnh Hải Dương:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 472033000244 ngày 18 tháng 9 năm 2007 của Trường Ban quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai, Chi nhánh được hưởng các ưu đãi về Thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 15% trên Thu nhập chịu thuế trong 12 năm tính đến hết ngày 10/6/2013; và bằng mức thuế suất hiện hành trên Thu nhập chịu thuế kể từ ngày 11/6/2013 đến hết ngày 05/4/2045;
- Chi nhánh được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ năm kinh doanh có lãi và giảm 50% thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm tiếp theo; việc xác định thời gian miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp nêu trên được tính chung cho cả thời gian hoạt động trước khi chuyển đổi thành Công ty Cổ phần;
- Năm 2006 là năm tài chính đầu tiên Chi nhánh có thu nhập chịu thuế;

Sau thời hạn trên, Chi nhánh thực hiện nghĩa vụ nộp thuế theo quy định tại thời điểm nộp thuế hàng năm phù hợp với quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư của Chi nhánh đang có hiệu lực.

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNGKUANG TẠI BIÊN HÒA

Khu công nghiệp Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- **Đối với Chi nhánh Công ty tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai:**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Chi nhánh là 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2007) và trong các năm tiếp theo áp dụng theo quy định hiện hành.

Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo.

Năm 2010 là năm đầu tiên Chi nhánh có thu nhập chịu thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Đơn vị tính: VND***01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	235.313.843	263.905.748
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	225.407.299.160	281.345.319.086
- Các khoản tương đương tiền (*)	-	-
Cộng	<u>225.642.613.003</u>	<u>281.609.224.834</u>

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

*Đơn vị tính: VND***02. Phải thu của khách hàng**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	<u>62.280.743.429</u>	<u>42.144.630.405</u>
- Công ty TNHH Tayuan	9.971.146.505	10.225.860.905
- Công ty Homemaster	4.083.422.695	6.969.802.163
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	48.226.174.229	24.948.967.337
Cộng	<u>62.280.743.429</u>	<u>42.144.630.405</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

03. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngân hạn</i>				
- Phải thu của người lao động	-	-	1.406.682.948	-
- Tâm ứng	-	-	110.141.039	-
- Ký quỹ, ký cược ngân hạn	-	-	1.296.541.909	-
- Phải thu khác	1.227.008.779	-	89.414.701	-
+ Dự thu lãi tiền gửi	-	-	-	-
+ Phải thu tiền thuế TNCSN	-	-	-	-
+ Thuế GTGT chưa kê khai	-	-	-	-
+ Các khoản phải thu khác	1.227.008.779	-	1.207.127.208	-
<i>b) Dài hạn</i>				
Cộng	1.227.008.779	-	1.406.682.948	-

04. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	26.260.102.799	-	27.385.862.536	-
- Nguyên liệu, vật liệu	67.708.634.115	(193.906.735)	85.421.349.786	(193.906.735)
- Công cụ, dụng cụ	1.005.014.891	-	836.969.723	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	89.025.334.965	-	75.367.351.547	-
- Thành phẩm	23.116.856.096	(345.559.826)	17.556.728.316	(345.559.826)
- Hàng hóa	-	-	-	-
Cộng	207.115.942.866	(539.466.561)	206.568.261.908	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	107.651.099.905	236.631.565.360	8.457.221.302	2.024.259.540	354.764.146.107
- Mua trong năm	2,061,793,091	10,600,098,953	856,718,182		13,518,610,226
- Đầu tư XD/CB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán (*)					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	109,712,892,996	247,231,664,313	9,313,939,484	2,024,259,540	368,282,756,333
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	33.824.582.683	161.777.266.292	4.781.975.672	1.874.499.178	202.258.323.825
- Khấu hao trong năm	1,107,679,796	2,773,188,260	185,386,446	5,440,440	4,071,694,942
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán (*)					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	34,932,262,479	164,550,454,552	4,967,362,118	1,879,939,618	206,330,018,767
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	73.826.517.222	74.854.299.068	3.675.245.630	149.760.362	152.505.822.282
2. Tại ngày cuối kỳ	74,780,630,517	82,681,209,761	4,346,577,366	144,319,922	161,952,737,566

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
<i>Số dư đầu năm</i>	323.852.919	323.852.919
- Mua trong năm		
- Tăng khác		
- Thanh lý, nhượng bán		
- Giảm khác		
<i>Số dư cuối kỳ</i>		
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	305.561.264	305.561.264
- Khấu hao trong năm	1.463.334	1.463.334
- Tăng khác		
- Thanh lý, nhượng bán		
- Giảm khác		
<i>Số dư cuối kỳ</i>	307.024.598	307.024.598
III. Giá trị còn lại		
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	18.291.655	18.291.655
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	16.828.321	16.828.321

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
- Vay ngân hàng	232.052.710.953	232.052.710.953	131.232.429.908	155.945.901.496	207.339.239.365	207.339.239.365
+ Ngân hàng Hua Nan Comercial Bank, LTD - CN Hồ Chí Minh (a)	30.656.134.914	30.656.134.914	33.430.898.573	12.739.279.184	51.263.350.713	51.263.350.713
+ Ngân hàng Mega international commercial - CN Hồ Chí Minh (b)	12.133.225.000	12.133.225.000			12.133.225.000	12.133.225.000
+ Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon - Chi nhánh Bình Dương (c)	76.820.102.263	76.820.102.263	40.556.793.691	76.820.102.263	40.556.793.691	40.556.793.691
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Nai (d)	53.177.152.329	53.177.152.329	21.614.782.758	26.686.563.119	48.032.820.648	48.032.820.648
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Biên Hòa (e)			11.664.352.985		11.664.352.985	11.664.352.985
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội (f)	39.533.011.248	39.533.011.248.	23.965.601.901	39.699.956.930	23.955.611.129	23.955.611.129
+ Ngân hàng Sinopac - CN TP, HCM (g)	19.733.085.199	19.733.085.199			19.733.085.199	19.733.085.199
- Vay đối tượng khác	-	-			-	-
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- (a): Là khoản vay ngắn hạn USD tại Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, LTD - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số HNOBUFL-S/9/2016 ngày 02/8/2016. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ ngắn hạn cho việc nhập khẩu nguyên liệu thô và thiết bị hoặc các yêu cầu về vốn lưu động, với hạn mức 3.000.000 USD. Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định trên các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 360 ngày kể từ ngày giải ngân.
- (b): Là khoản vay ngắn hạn USD tại Ngân hàng Mega international commercial bank - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số (104)L-027 ngày 31 tháng 12 năm 2015. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động và có hạn mức 1.500.000 USD. Thời hạn vay được quy định trên các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá sáu (06) tháng.
- (c): Là khoản vay ngắn hạn bằng USD tại Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon – Chi nhánh Hồ Chí Minh. Khoản vay trên được dùng để bổ sung vốn lưu động với hạn mức 4.000.000 USD. Thời hạn vay dưới 06 (sáu) tháng.
- (d): Là khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai theo hợp đồng tín dụng số 01300210957/2016-HBTDHM/NHCT680 - Tung Kuang ngày 14 tháng 12 năm 2016 và hợp đồng tín dụng số 01300254692/2016-HBTDHM/NHCT680 - Tung Kuang NT. Khoản vay này được sử dụng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức vay 60.000.000.000 đồng và 40.000.000.000 đồng. Thời hạn vay được quy định trên các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá sáu (06) tháng.
- (e): Là khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa theo hợp đồng tín dụng số 009.117/48.05 - HMTD ngày 09 tháng 1 năm 2017 và hợp đồng tín dụng số 010.17/48.05 - HMTD ngày 09 tháng 1 năm 2017. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động và có hạn mức 80.000.000.000 đồng và 60.000.000.000 đồng. Thời hạn vay được quy định trên các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá sáu (06) tháng.
- (f): Là khoản vay ngắn hạn USD tại ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đồng Nai theo hợp đồng số 14086.16.720.2712906.TD ngày 29/7/2016. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh với hạn mức 40.000.000.000 VND. Thời hạn vay đến 30/06/2017 và lãi suất tính theo từng văn bản nhận nợ.
- (g): Là khoản vay ngắn hạn USD tại Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 161016 ngày 16/05/2016. Khoản vay này được sử dụng để cấp vốn cho nhu cầu phát hành thư tín dụng LC với tổng số tiền vay gốc là 2.000.000 USD. Thời hạn vay đến hết ngày 31/05/2017 và lãi suất vay được quy định trên Hợp đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) <i>Ngắn hạn</i>	1.936.976.683	939.715.126
- Kinh phí công đoàn		39.972.700
- Bảo hiểm xã hội	184.905.018	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	15.000.000	15.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.737.071.665	884.742.426
+ <i>Hàng tạm nhập</i>		508.105.000
+ <i>Các đối tượng khác</i>		376.637.426
b) <i>Dài hạn</i>		
Cộng	<u>1.936.976.683</u>	<u>939.715.126</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
Doanh thu bán hàng hóa	163.365.444.135	146.385.617.484
Doanh thu bán thành phẩm	4.871.585.527	8.026.166.689
Doanh thu cung cấp dịch vụ	168.237.029.662	154.411.784.173
Cộng	168.237.029.662	154.411.784.173

02. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
Giá vốn của thành phẩm đã bán	132.421.416.485	117.982.423.973
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	7.775.627.947
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	132.421.416.485	125.758.051.920

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	624.616.584	640.350.443
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
Cộng	624.616.584	638.338.359

04. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
- Lãi tiền vay	1.569.016.740	1.093.110.172
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.209.881.702	318.016.634
Cộng	2.778.898.442	1.411.126.806

05. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Thu nhập bán phế liệu	-	350.716.240
- Các khoản khác	34.573.033	8.053.970
Cộng	34.573.033	358.770.210

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Chi phí khác

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-
- Khấu hao TSCĐ không sử dụng		-
- Các khoản bị phạt hành chính		-
- Các khoản khác	1.161	23.348.593.242
Cộng	1.161	23.348.593.242

07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.684.921.858	3.175.563.519
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.684.921.858	3.175.563.519

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 20 tháng 04 năm 2017




Tổng Giám đốc



Dương Thanh Ái

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Lưu Chiên Hưng

